

PHIÊN THIẾT - MỘT PHƯƠNG PHÁP QUAN TRỌNG TRONG VIỆC TRA CÁCH ĐỌC ÂM HÁN VIỆT

FANQIE - AN IMPORTANT METHOD IN SEARCHING SINO-VIETNAMESE

HỒ MINH QUANG
(TS; Đại học KHXH & NV, ĐHQG TP HCM)

Abstract: Chinese characters are of ideographical writing system, as a result of that it is not always easy to figure out the pronunciation of all words. Before the recent pinyin system appeared, Chinese in the past had created many phoneticizing ways for Chinese characters. Among those methods, fanqie was the most popular one with the longest time in existence. Fanqie played an important role in searching sino-vietnamese of Chinese characters. Almost

all dictionaries give us the common pronunciation of usually-used words; the rarely-seen or having special pronunciations words are hardly found out, therefore, it is necessary to rely on the fanqie method. In this report, we would like to introduce some most basic steps in searching Sino-vietnamese with fanqie method.

Key words: fanqie; Sino-vietnamese; sisheng; badio.

1. Mở đầu

1.1. Trong quá trình học tập và nghiên cứu Hán văn nói chung, chúng ta phải thường xuyên tiếp xúc với cách đọc Hán Việt của chữ Hán. Việc tra cứu cách đọc này đối với người học thời nay khá dễ dàng, vì ta có thể tra cứu âm đọc Hán Việt của những chữ Hán phổ biến từ bảng âm Hán Việt của hầu hết những bộ từ điển Hán Việt hiện hành. Điều thuận lợi là, trong đó cũng có khá nhiều từ điển có độ tin cậy cao, như các cuốn từ điển Hán Việt của các tác giả có uy tín: Đào Duy Anh, Thiều Chửu, Lê Đức Niệm, Trần Văn Chánh,... Nhưng ở đây, các từ điển chỉ cung cấp âm đọc phổ biến của những chữ Hán có tần số sử dụng cao, vì vậy khi gặp phải trường hợp các âm đọc đặc biệt, ít phổ biến còn lại của chữ Hán, hoặc âm đọc của những chữ Hán ít dùng và không được liệt kê trong các bảng âm Hán Việt nêu trên, ta sẽ phải dùng đến phương pháp tra âm khác. Ví dụ, chữ “度” ngoài âm “độ” ra còn có âm “đạc” (có nghĩa là đo lường, dùng trong từ “đo đạc”); chữ “和” ngoài âm đọc là “hòa” ra còn có âm “họa” (nghĩa là hát phụ họa cho người hát chính); hoặc như chữ “俚” có âm là “khiển”, là những trường hợp có thể sẽ ít được liệt kê trong bảng âm Hán Việt của các từ điển thông dụng.

Phương pháp mà chúng tôi muốn đề cập ở đây là phương pháp Phiên thiết. Theo phương pháp này, tất cả những âm đọc vừa đề cập bên trên đều có thể lấy âm được từ “thiết ngữ” của nó: “徒故切” cho âm “độ”, “徒落切” cho âm “đạc”, “戶歌切” cho âm

“hòa”, “胡臥切” cho âm “họa”, “苦甸切” cho âm “khiển”,... Những nguồn “thiết ngữ” để dùng trong việc lấy âm này đều được ghi chép trong những từ điển chuyên dụng và thường là khá cũ, không phải là sách công cụ tra cứu phổ biến đối với người học thời nay. Vì vậy, việc tìm hiểu cách lấy âm bằng phương pháp này đối với người Việt Nam là cần thiết.

1.2. Phiên thiết là một trong những phương pháp chú âm truyền thống của người Trung Quốc cổ đại. Đây là phương pháp sử dụng âm đọc của hai chữ Hán đã biết cách đọc để thể hiện âm đọc của một chữ Hán khác. Phương pháp chú âm này gọi là phiên thiết 翻切 (cũng gọi là phản thiết 反切; người Trung Quốc thiên về dùng cách gọi phản thiết, nhưng người Việt Nam lại tuyệt đại đa số thiên về sử dụng tên phiên thiết).

Phiên thiết được tạo ra để bổ khuyết cho các phương pháp chú âm đọc nhược, trực âm trước đó. Từ góc nhìn lịch sử, sự ra đời của phiên thiết đã đánh dấu cho sự hình thành của ngành âm vận học, mà từ đây người Trung Quốc cổ đại có thể tiến hành phân tích hệ thống đối với hệ thống ngữ âm của tiếng Hán.

Người học chữ Hán ở Việt Nam khi cần tra một âm Hán Việt của những chữ không có trong các từ điển Hán Việt thông thường, cũng cần sự trợ giúp của phiên thiết. Theo thói quen, người Việt Nam tra những phiên thiết được dùng để chú âm trong cách sách công cụ truyền thống của Trung Quốc như “Khang Hy tự điển”, “Từ nguyên”, “Từ hải”

(bản cũ), “Trung Hoa đại tự điển”,... Những sách công cụ này lại dùng những phiên thiết có trong các tự thư cổ xưa hơn của ngôn ngữ học truyền thống tiếng Hán, như “Quảng vận”, “Tập vận”, “Đường vận”, “Chính vận”, “Vận hội”, “Ngọc thiên”, “Ngũ âm tập vận”,... Những phiên thiết này đa phần đều được thiết kế theo hệ thống ngữ âm khoảng từ đời Tuỳ đến đầu đời Tống, khá gần gũi với hệ thống âm đọc chữ Hán được lưu truyền ở Việt Nam, tức âm Hán Việt. Nên có thể nói, đây là một kênh rất quan trọng đối với việc tra âm, chỉnh âm trong việc sử dụng và nghiên cứu âm Hán Việt.

1.3. Nhưng bản thân âm Hán Việt khi được hình thành ở Việt Nam, vốn đã có những đặc trưng của nó, và sau đó cũng có hướng phát triển riêng biệt trong mối quan hệ tương tác với hệ thống ngữ âm tiếng Việt. Do đó, việc ghép cách đọc âm Hán Việt thông qua phiên thiết cũng cần phải tuân theo những nguyên lý mang tính hệ thống của âm Hán Việt, tức không chỉ đơn thuần là lấy phụ âm đầu ở một chữ, lấy vần và thanh điệu ở một chữ, rồi ghép lại thành âm. Nhưng ở Việt Nam, người mới tập đọc phiên thiết lại sử dụng khá phổ biến phương pháp này, thế nên mới có chuyện một phiên thiết mà mỗi người có một kết quả khác nhau, hoặc từ một phiên thiết cho ra nhiều kết quả khác nhau mà thiếu phương pháp chọn lọc sao cho có được kết quả phù hợp.

Để minh chứng cho điều này, xin mạo muội lấy một ví dụ như sau. Trong quá trình bàn về cách đọc của chữ 樊 trong tên của vị thánh tăng nổi tiếng Đường Huyền Trang 唐玄奘, một học giả sau khi tra âm đọc của chữ này qua phiên thiết được ghi trong những sách công cụ truyền thống ở Trung Quốc, đã tiến hành lấy âm với những kết quả như sau:

Trong Quảng vận: *trở lãng* > *trăng/ trảng*.

Trong Tập vận: *tài lãng* > *tăng/ tảng*.

Trong Chính vận: 1. *tại đảng* > *tảng/ tãng*; 2. *tài lãng* > *tăng/ tảng*.

Trong Vận hội: *tài lãng* > *tăng/ tảng*.

Trong Từ Nguyên: *tự lãng* > *tăng/ tảng*.

Trong Từ Hải: *tự lãng* > *tăng/ tảng*.

Đương nhiên, một phiên thiết như “tài lãng thiết” (才朗切) sao có thể cho ra đến hai âm là “tảng” và “tăng” được, mà chỉ có thể cho một âm “tăng” mà thôi; hoặc như “tại đảng thiết” (在黨切) cũng chỉ có thể cho ra được một âm là “tăng” chứ không thể cho ra thêm một âm khác nữa là “tảng”. Ở đây, chúng tôi không dám bàn chữ 樊 trong tên của Pháp sư Huyền Trang nên đọc như thế nào, mà chỉ muốn nói rằng thao tác lấy âm như vậy là không ổn. Vì nếu như thế, những chữ Hán phổ biến như “東”, “虎” sau khi thực hiện thao tác lấy âm như trên qua các phiên thiết “德紅切”, “火古切” thì mỗi chữ sẽ có hai âm là “đông/đồng”, “hổ/hố”, và vì vậy sẽ không còn chỉ có những âm đọc quen thuộc là “đông” và “hổ” nữa.

2. Cách phiên thiết

Lấy phụ âm đầu ở chữ thứ nhất - phiên thiết thượng tự và lấy vần, thanh điệu ở chữ thứ hai - phiên thiết hạ tự, rồi kết hợp lại thành âm đọc hoàn chỉnh, đây là phương pháp nguyên bản trong việc lấy âm đọc chữ Hán từ phiên thiết của người Trung Quốc xưa, như:

1 古送切 (cổ tổng): c + óng = cóng

貢

2 鹿開切 (lộc khai): l + ai = lai

來

3 得按切 (đắc án): đ + án = đán

旦

Trong âm Hán Việt, dùng phương pháp này ta sẽ có thể dễ dàng lấy được âm đọc chính xác từ phiên thiết cho một số lượng chữ nhất định. Điều này có thể thấy rõ qua những ví dụ trên. Tuy vậy, phần nhiều sẽ cho ra những kết quả không chính xác, như:

4 德紅切 (đức hồng): đ + *ông* = *đông*
東

5 戶吳切 (hộ ngô): h + ô = *hồ* 湖

6 五換切 (ngũ hoán): ng + *oán* = *ngoán* 玩

Theo lí, các phiên thiết này phải cho ra các âm “đông”, “hồ”, “ngoạn” thì mới là âm đọc đúng của các chữ “東”, “湖”, “玩”. Điều này có nghĩa là cách lấy âm như trên không cho ra âm đọc chính xác đối với đại đa số các trường hợp. Nói cách khác, đây không phải là phương pháp mang tính phổ quát, vì dễ gặp phải những kết quả không chuẩn. Mà ở đây, cụ thể là thanh điệu đã có một độ lệch *nhất định* so với âm đúng. Vậy thì đâu là nguyên tắc lấy âm chính xác cho âm Hán Việt từ phiên thiết?

Như trên cũng đã trình bày, âm Hán Việt trong quá trình phát triển đã hình thành một đặc trưng riêng về mặt hệ thống, lấy âm đọc từ phiên thiết cho âm Hán Việt thì cũng nên tuân thủ theo những nguyên lí mang tính hệ thống của nó. Những trường hợp nêu trên có sự lệch pha về mặt thanh điệu, vậy để có cách lấy âm toàn diện hơn, ta sẽ phải giải quyết vấn đề này trong hệ quy chiếu của hệ thống thanh điệu trong âm Hán Việt. Đây cũng chính là vấn đề mang tính tiền đề trong việc ghép đọc âm Hán Việt từ phiên thiết: quy tắc về thanh điệu. Để làm được điều này, ta phải nắm được hệ thống thanh điệu của âm Hán Việt theo quan niệm truyền thống, mà cụ thể là quan điểm về cách phân loại thanh điệu trong lĩnh vực Âm vận học chữ Hán, tức Ngữ âm học truyền thống

Trung Quốc. Vì hệ thống ngữ âm âm Hán Việt có nguồn gốc từ ngữ âm tiếng Hán trung cổ (thời kì đầu)², do đó đi tìm cội nguồn hệ thống thanh điệu của âm Hán Việt cũng chính là tìm hiểu hệ thống này qua lăng kính của hệ thống thanh điệu tiếng Hán trung cổ.

3. Thanh điệu trong tiếng Việt và tiếng Hán

Hệ thống ngữ âm của âm Hán Việt được bao hàm trong hệ thống ngữ âm của tiếng Việt³. Nhưng trên thực tế, chỉ có số lượng phụ âm đầu và vần của âm Hán Việt là ít hơn so với hệ thống ngữ âm tiếng Việt, riêng số lượng thanh điệu thì ngang nhau. Do đó, thực hiện việc nghiên cứu đối với hai hệ thống thanh điệu này rõ ràng tuy hai mà một và có thể được coi là một công đôi chuyên.

Hệ thống thanh điệu tiếng Việt theo quan điểm của Việt ngữ học hiện đại có tổng cộng 6 thanh điệu (ngang, bằng, sắc, hỏi, ngã, nặng), nhưng theo cách nhìn của Âm vận học thì phải là 4 thanh và 8 điệu, còn được gọi là “tứ thanh bát điệu”. Hệ thống này là kết quả của một quá trình hình thành và phát triển lâu dài của thanh điệu tiếng Việt, chúng tôi chỉ xin tóm tắt trong vài dòng thô thiển như sau.

Tiếng Việt vốn là ngôn ngữ không có thanh điệu; qua quá trình tiếp xúc lâu dài với một ngôn ngữ có thanh điệu như tiếng Hán, tiếng Việt đã từng bước hình thành một hệ thống các dấu giọng có khả năng khu biệt ngữ nghĩa, tức thanh điệu. Vào thời điểm tiếng Hán tiếp xúc mạnh mẽ với tiếng Việt, khi đó tiếng Hán có 4 thanh điệu là “bình”,

² Theo quan điểm của chúng tôi, tạm có thể coi là hệ thống ngữ âm được lai tạo giữa hệ thống ngữ âm của tiếng Việt và tiếng Hán quan phương khoảng thời Văn Đường - Ngũ đại.

³ Xin nói rõ, đây là hệ thống ngữ âm tương ứng với hệ thống chữ Quốc ngữ hiện hành.

“thường”, “khứ”, “nhập”. Bốn thanh điệu này cụ thể được đọc như thế nào, có thông số âm lí ra sao, chúng ta không thể nào đo đạc được. Nhưng theo miêu tả trong thư tịch cổ, như của Thích Xứ Trung trong “Nguyên Hoà vận phổ”, ta có thể hiểu được đặc trưng đường nét của chúng: “bình” bằng phẳng, “thường” đi lên, “khứ” đi xuống, “nhập” ngắn mà gấp⁴. Qua con đường vay mượn từ ngữ và tiếp xúc khẩu ngữ, bốn thanh điệu này lần lượt tiếp nhận trong tiếng Việt và dần dần đi đến hoàn chỉnh. Tiếp theo, do tác động của việc hai nhóm thanh mẫu (phụ âm đầu) âm tắc, tắc xát, xát vô thanh và hữu thanh nhập một, “tứ thanh” tách đôi làm hai nhóm thanh điệu, một phân bố ở âm vực cao và một phân bố ở âm vực thấp; như vậy, “tứ thanh” đã chuyển hoá thành “bát điệu”. Hiện tượng này xảy ra hầu như ở tất cả các phương ngữ của tiếng Hán, nhưng tùy trường hợp mà “tứ thanh” tách đều thành tám thanh hoặc chỉ tách đôi ở vài thanh nào đó mà thôi; hệ thống thanh điệu ở mỗi phương ngữ cũng vì vậy mà có số lượng không đồng nhất với nhau⁵.

Nhưng “tứ thanh” trong âm Hán Việt thì hoàn toàn tách đôi một cách đều đặn thành một hệ thống “bát điệu” hoàn chỉnh. Theo cách định danh truyền thống ở Việt Nam, thường người ta dùng hai khái niệm “phù” (cao) và “trầm” (thấp) để ghép vào “tứ thanh” mà đặt tên các thanh điệu trong hệ “bát điệu”, như: “phù bình”, “trầm bình”,...

⁴唐·釋處忠《元和韻譜》：“平聲哀而安，上聲厲而舉，去聲清而遠，入聲直而促”。

⁵ Tiếng Bắc Kinh chỉ có bình thanh chia hai, thường, khứ giữ nguyên, nhập thanh từ từ biến mất, kết quả bây giờ có 4 thanh. Các phương ngữ phương Nam thường phân tách khá đều đặn, nên hệ thống thanh điệu đều khá phong phú, như tiếng Quảng Châu 9 thanh, tiếng Hạ Môn 7 thanh, tiếng Triều Châu 8 thanh,...

Người Hán thì lại chọn khái niệm “âm” và “dương” để tiến hành định danh cho “bát điệu”. Chúng tôi thiên về cách đặt tên thứ hai, một là vì để tiện cho việc tra cứu tự thư truyền thống của Trung Hoa, hai để thống nhất thuật ngữ trong việc nghiên cứu, giảng dạy môn Âm vận học chữ Hán mà tài liệu giảng dạy cũng đa phần là thư tịch Trung Hoa.

Hệ thống “bát điệu” này có thể đối chiếu với hệ thống sáu thanh (sáu dấu) theo quan điểm của Việt ngữ học ngày nay như sau:

Tứ thanh	Bát điệu	Sáu thanh	Ví dụ
平 Bình	陰平 Âm bình	Ngang	南 nam, 風 phong
	陽平 Dương bình	Huyền	和 hoà, 平 bình
上 Thường	陰上 Âm thường	Hỏi	主 chủ, 點 điểm
	陽上 Dương thường	Ngã	社 xã, 義 nghĩa
去 Khứ	陰去 Âm khứ	Sắc	富 phú, 進 tiến
	陽去 Dương khứ	Nặng	會 hội, 共 cộng
入 Nhập	陰入 Âm nhập	Sắc	国 quốc, 策 sách
	陽入 Dương nhập	Nặng	越 việt, 學 học

Theo bảng đối chiếu trên, “âm khứ”, “âm nhập” đều tương đương với thanh sắc và “dương khứ”, “dương nhập” đều tương đương với thanh nặng. Thoạt nhìn, ai cũng sẽ dễ dàng cảm thấy khó hiểu vì sự trùng lặp này. Trên thực tế, quan niệm về “nhập thanh” trong tiếng Hán không phải là ở giá trị cao độ mà là “vận vĩ”, tức đuôi vận, hoặc âm cuối. Người Trung Hoa quan niệm rằng hễ âm nào đọc “ngắn mà gấp” thì là “nhập thanh”. Xét theo quan điểm ngữ âm học hiện đại, những âm tiết như vậy thực ra là những âm có đuôi vận là một phụ âm tắc. Theo âm

cảm của người Trung Hoa xưa, chúng có trường độ ngắn hơn những âm tiết có thanh điệu là “bình”, “thường”, “khứ”, vì vậy nên được xếp vào một loại thanh điệu khác: “nhập thanh”. Như vậy, trong âm Hán Việt, hễ âm tiết nào kết thúc bằng các phụ âm tắc -t, -c, -ch, -p thì được gọi là âm tiết nhập thanh, theo đó thanh điệu của nó trong hệ “bát điệu” sẽ là “âm nhập” hoặc “dương

nhập”, như “bách”, “tức”,... thuộc “âm nhập”, “tộc”, “phạp”,... thuộc “dương nhập”.

Đưa những trường hợp cho ra kết quả hơi lệch so với âm đúng ở ví dụ 4, 5, 6 trên vào hệ thống “tứ thanh bát điệu” trên, ta nhìn thấy thanh điệu của chúng chỉ lệch trong phạm vi hệ thống “bát điệu”, nhưng không lệch trong hệ thống “tứ thanh”. Cụ thể là:

Chữ	Phiên thiết	Kết quả đúng	Kết quả sai	Bát điệu	Tứ thanh
東	德紅切	đông (âm bình)	Đồng (dương bình)	Âm bình lệch sang dương bình	bình thanh
湖	戶吳切	hồ (dương bình)	Hồ (âm bình)	dương bình lệch sang âm bình	bình thanh
玩	五換切	ngoạn (dương khứ)	Ngoán (âm khứ)	dương khứ lệch sang âm khứ	khứ thanh

Phân tích kết quả lấy âm từ phiên thiết của chữ 東, thanh điệu “dương bình” là một kết quả sai, mà phải là “âm bình”. Kết quả “âm bình” nếu xét trong hệ “tứ thanh” thì hoàn toàn đúng (“đông”, “đồng” đều là “bình thanh”), nhưng trong hệ “bát điệu” thì lại lệch sang thanh điệu cặp đối với nó là “dương bình”, nói cách khác là lệch từ âm qua dương. Vậy rõ ràng, thanh điệu của 東 nếu được lấy từ phiên thiết hạ tự 紅 chỉ đúng ở hệ “tứ thanh”, tức “bình thanh” và chỉ lệch về âm dương ở hệ “bát điệu”. Điều đó chứng tỏ: tính “âm dương” của thanh điệu không thể lấy ở phiên thiết hạ tự. Vậy tính “âm dương” của thanh điệu nên được căn cứ vào đâu để tiến hành xác định? Ta thử quan sát điều này ở phiên thiết thượng tự. Thực vậy, 3 trường hợp đều có chung một kết quả: tính “âm dương” của thanh điệu ở 3 chữ này trùng khớp hoàn toàn với phiên thiết thượng tự của chúng. “東 Đông”-“德 đức” đều thuộc tính âm, “湖 hồ” - “戶 hộ” đều thuộc tính dương, “玩 ngoạn” - “五 ngũ” đều thuộc tính dương. Do đó, tính “âm dương” của thanh điệu không thể lấy ở phiên thiết hạ tự mà bắt buộc phải lấy ở phiên thiết thượng

tự thì mới có thể cho ra kết quả chính xác được.

4. Kết luận

Cuối cùng, ta đã có thể đúc kết ra được một nguyên tắc cơ bản trong việc ghép đọc phiên thiết như sau: lấy phụ âm đầu và tính âm dương của thanh điệu ở phiên thiết thượng tự, lấy vần và thanh điệu hệ “tứ thanh” ở phiên thiết hạ tự, tổng hợp bốn thông số vừa có được [phụ âm đầu + vần + tứ thanh + âm dương] sẽ cho ta được một âm đọc chính xác. Ví dụ lấy âm đọc của chữ 東 từ phiên thiết 德紅 sẽ được thực hiện qua thao tác như sau:

Phiên thiết thượng tự 德 → đ + âm

Phiên thiết hạ tự 紅 → ông + bình

Kết quả ta có được: đ + ông + âm + bình = đông

Dùng phương pháp này đối với tất cả các trường hợp từ 1 đến 6 như trên, hoặc những trường hợp khác nữa, trên cơ bản ta đều có thể có được một kết quả có độ chính xác nhất định. Vì vậy việc tra cứu những âm đọc ít phổ biến hoặc âm đọc của chữ ít dùng cũng không còn là vấn đề lớn đối với người học tập và nghiên cứu Hán Văn.

Đương nhiên, trên đây cũng chỉ là cách giải quyết vấn đề mang tính cơ bản nhất. Trên thực tế, cũng có một số lượng đáng kể những phiên thiết cho ra những kết quả không khớp với âm đọc Hán Việt hiện nay, như lệch phụ âm đầu, lệch vần, lệch thanh điệu (không cùng loại trong hệ “tứ thanh”). Đó là những vấn đề của lĩnh vực Âm vận học và đa phần đều là những vấn đề mang tính hệ thống, như quan hệ giữa hệ thống tự mẫu với hệ thống thanh điệu, vấn đề định vị âm đệm tròn môi,... nhưng là những vấn đề khá chuyên biệt, sẽ không ảnh hưởng quá lớn đối với việc tra cứu âm đọc bằng phương pháp phiên thiết như chúng tôi trình bày bên trên.

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

1. Nguyễn Tài Cẩn (1997), *Nguồn gốc và quá trình hình thành cách đọc Hán Việt*, Nxb Khoa học Xã hội.
2. Nguyễn Tài Cẩn (1997), *Giáo trình lịch sử ngữ âm tiếng Việt (Sơ thảo)*, Nhà Xuất bản Giáo dục,.
3. Vương Lực (1980), *Hán ngữ sử cảo*, Trung Hoa Thư cục, (《漢語史稿》, 王力, 中華書局, 1980).

(Ban Biên tập nhận bài ngày 26-08-2014)